TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bản án số: **16**/2017/DS-PT	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Ngày 16 tháng 6 năm 2017	
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh giới đất)	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lưu Hồ Loan.

- *Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thanh Hương.

Ông Nguyễn Xuân Thủy.

- Thư ký phiên toà: Bà Quan Thị Nghị – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hữu Tình Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15, 16 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2016/TLPT- DS ngày 01 tháng 9 năm 2016 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh giới đất)"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2016/DSST, ngày 01/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2017/QĐ-PT, ngày 22 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hoàng Đình V**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Đỗ Thị H**, sinh năm 1950. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H: Anh Nguyễn Hà T, sinh năm 1979. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị H1: Ông Hoàng Đình V, sinh năm 1964 . Có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Quốc V1, sinh năm 1975. Có mặt.

3.3. Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị H2: Anh Nguyễn Hà T, sinh năm 1979. Có mặt.

3.4. Anh Nguyễn Hải T1, sinh năm 1977. Có mặt.

3.5. Anh Nguyễn Hà T, sinh năm 1979. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

3.6. UBND huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Minh Q; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thanh T3, sinh năm 1977; chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hoàng Đình V; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Hà T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/1/2014 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Hoàng Đình V trình bày: Ngày 10/10/1984 ông mua lại nhà ở, nhận chuyển nhượng đất ở, đất vườn của gia đình ông Đào Hữu H5, hai bên lập giấy tờ mua bán nhà, hoa màu kèm theo sơ đồ chuyển nhượng đất được Ủy ban nhân dân xã D chứng thực và đã nộp lệ phí 10%. Đất được Nhà nước đo đạc lập bản đồ thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.250m^2.

Năm 1986 gia đình ông mua thêm của gia đình ông Nguyễn Văn H4 diện tích đất theo ranh giới được ấn định trong giấy bán nhượng thổ cư vườn màu, kèm theo sơ đồ, các nhân chứng ký xác nhận. Diện tích đất nhận chuyển nhượng đã được Nhà nước đo đạc thuộc thửa 18b, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.880m^2, ranh giới trong bản đồ phù H4 với giấy bán nhượng đất. Hai thửa đất trên ông sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Năm 1991 ông lập giấy bán nhượng nhà và hoa màu, chuyển nhượng 1 phần đất thuộc thửa 18, tờ bản đồ số 8 cho ông Nguyễn Văn H6 vợ là bà Đỗ Thị H (ông H6 đã chết), thửa đất có diện tích 2.250m^2 bao gồm đất đường vào nhà, vườn trước, sân, giếng nước, vườn sau nhà, vườn trên nhà, với giá 500.000 đ. Hai bên thỏa thuận sử dụng theo các điểm mốc, các hướng và xác định ranh giới quyền sử dụng đất của mỗi bên, điểm giới hạn là ta luy chạy dọc suốt từ đầu đến cuối thửa đất chia thửa đất thành hai bậc trên, D2ới. Phần mép trên mặt bằng là bàn giao cho ông H6, phần đất có nhà và giếng nước, diện tích áng chừng khoảng 1.600m^2. Phần đất phía D2ới ta luy là phần đất ông không chuyển nhượng, phần còn lại của thửa đất do ông chưa sử dụng ngay nên cho bà H ông H6 mượn để sử dụng trồng hoa màu ngắn ngày. Phần đất này một mặt giáp ta tuy, một mặt giáp đường xuống ao nhà ông H6, một mặt giáp với bờ ruộng của ông đến bờ ruộng của hợp tác, một mặt từ góc ruộng hợp tác kéo vuông góc với ta luy ranh giới có diện tích khoảng 525m^2 . Việc chuyển nhượng có bà T7 là hàng xóm ký chứng kiến, bà H đưa cho ông D1 (là trưởng thôn) ký xác nhận giấy bán nhượng.

Quá trình sử dụng ông H6 bà H đã vi phạm tự ý trồng các cây lâu năm như cọ, cây keo để chiếm đoạt không trả cho ông phần đất mượn, năm 2004 ông H6 đề nghị xóm giải quyết tranh chấp ranh giới giữa thửa đất 18a và 18b tờ bản đồ số 40, trước thửa 18a có diện tích 2.250m^2 nay có diện tích 2.130m^2. Ngày

08/7/2004 ông H6 đã phải công nhận và ký vào biên bản theo như giấy bán nhượng đất của ông cho ông H6 bà H ngày 26/6/1991. Sau đó do ông H6 bà H không tôn trọng thỏa thuận và khi ông tiến hành san ủi mặt bằng thửa đất 18b (tiếp giáp với thửa đất 18a, được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân xã B) thì giữa ông và anh V1 xảy ra tranh chấp cây Sui tại góc phía Bắc của thửa đất 18b nên ngày 13/4/2012 ông đề nghị xóm giải quyết xác định ranh giới giữa thửa đất 18a và 18b tờ bản đồ số 40. Tại hai biên bản của xóm giải quyết ông chưa đòi lại đất cho mượn, ta luy là ranh giới phân chia đất cho ông H6 mượn thuộc thửa 18a với thửa 18b ông mua của ông H4. Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông H6 diện tích đất thuộc thửa 18a và cấp cho gia đình ông H6 cả phần đất mượn của ông. Ông khởi kiện đề nghị bà H (là vợ ông H6) cùng với các con bà H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho ông 525m^2 đất và khôi phục lại hiện trạng ban đầu theo giấy bán nhượng nhà và hoa màu ngày 26/6/1991 với giá trị khoảng 20.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án ông V thay đổi yêu cầu khởi kiện:

- Đòi gia đình bà H phải trả 808m^2 đất thuộc thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40, thôn A, xã B (theo biên bản thẩm định và sơ đồ hiện trạng).

- Yêu cầu hủy 1 phần Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 269 ngày 20/8/1996 của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Nguyễn Văn H6 đối với thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40, vì trái quy định pháp luật, quá trình lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H6, bà H Ủy ban nhân dân xã B đã không xác minh về nguồn gốc sử dụng đất của ông H6, không xác minh các giấy tờ sử dụng đất của thửa đất số 18 (mảnh 8, thửa 18a tờ bản đồ số 40). Đơn đăng ký đất đai của ông H6 không kê khai về nguồn gốc nhưng chính quyền xã vẫn tiếp nhận, xét duyệt, lập tờ trình để đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện C đã không thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 21, Điều 30, khoản 2 Điều 31 Luật đất đai năm 1993; Không thực hiện theo Quyết định số 201 ngày 14/7/1989 của Tổng cục Địa chính, T8tư 302 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn Quyết định số 201 và Công văn số 1427 ngày 13/10/1995 của Tổng cục Địa chính quy định về xử lý một số vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu gia đình nhà bà H tự thu hoạch cây cối hoa màu, tháo dỡ công trình để trả đất.

Bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày: Năm 1991 gia đình bà nhận chuyển nhượng nhà và đất của ông Hoàng Đình V, chồng bà là người làm giấy mua bán với ông V. Khi mua thì trên đất có nhà cột tre, vách đất cũ nát, có giếng nước, ngoài ra không có công trình gì khác. Sau đó bà cùng ông V và chị T7 là người hàng xóm chứng kiến cùng đi ra thực địa để ông V chỉ vị trí đất bán cho gia đình bà là một mô đá có trên đất làm ranh giới nhưng do san ủi đất đã mất mô đá và có 01 cây hồng hiện nay cây hồng vẫn còn nằm cách vị trí chuồng lợn nhà anh V1 khoảng 15m. Gia đình bà có đóng cọc làm hàng rào, sau khoảng vài tháng thì bà gieo hạt cọ hiện nay vẫn còn các cây Cọ. Ông D1 (trưởng thôn lúc đó) không chứng kiến việc lập giấy tờ mua bán và giao đất, sau khi mua bà dỡ bỏ

nhà, trồng hoa màu (lạc, khoai, sắn) rồi sau này trồng keo. Đến năm 2003, bà cho con là anh V1 làm nhà trên một phần đất này. Anh V1 san ủi một phần đất phía đường của thôn thấp xuống bằng mặt đường để làm nhà, bếp, sân và các công trình khác. Năm 2004 anh V kiện gia đình bà, nói là gia đình bà mượn đất, bà báo trưởng thôn là bà H3 và phó thôn là anh C1 đến giải quyết, gia đình bà đưa giấy mua bán ra thì anh V thấy mình sai nên xin lỗi.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà H, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H1 và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hà T trình bày: Năm 1978 nhà anh từ tỉnh X chuyển lên Tuyên Quang sinh sống và mua đất của ông N ở vị trí đang ở hiện nay. Đến năm 1991 bố mẹ anh mua thêm đất của anh V, có giấy tờ mua bán, năm 1996 thì toàn bộ diện tích đất trên bố mẹ anh được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số 00572, cấp ngày 20/8/1996, tổng diện tích 9.085m^2, trong đó có 2.130m^2 đất vườn thuộc thửa đất 18a, tờ bản đồ số 40. Gia đình anh đã sử dụng đất trồng cây ăn quả, tại vị trí ranh giới đất gia đình anh trồng cây cọ, cây tre (từ năm 1994), chè, keo và sau hai lần xóm hòa giải tranh chấp đất với gia đình ông V gia đình anh đã chôn cọc bê tông chạy dọc theo ranh giới đất (là mép ta luy) giữa gia đình nhà anh với gia đình ông V. Cây tre gia đình anh đã chặt để làm nhà, vị trí búi tre đã chặt đúng vào vị trí giáp ranh giữa nhà anh và nhà anh V.

Năm 2003 gia đình anh V1 san ủi đất lấy mặt bằng để làm nhà và các công trình khác gia đình anh V không có ý kiến gì. Quá trình sử dụng đất năm 2004, anh V có tranh chấp ranh giới đất với gia đình anh, xóm hòa giải và xác định ranh giới như cũ, anh V đã xin lỗi gia đình anh. Đến năm 2012 gia đình anh V san ủi đất lấp ruộng, lấp mương, làm thay đổi hiện trạng đất và nói gia đình mượn đất không trả nên anh V kiện đòi (khi đó bố anh ông H6 đã chết), xóm hòa giải lập biên bản thống nhất ranh giới giữa hai gia đình, anh V1 đã nhường cho anh V một phần đất gần chuồng lợn, cả hai lần xóm hòa giải gia đình anh đều đưa giấy tờ mua bán ra làm căn cứ giải quyết. Gia đình anh không nhất trí yêu cầu đòi đất của ông V vì gia đình anh mua đến đâu, sử dụng đến đó, phần đất từ mép trên ta luy là phần đất gia đình anh mua sử dụng ổn định thường xuyên liên tục đến nay. Phần đất từ đỉnh ta luy dốc xuống đến mương phía đất nhà ông V (mương tự nhiên) gia đình anh không mua không mượn, ranh giới giữa đất của bố mẹ anh thửa 18a và đất nhà ông V thửa 18b (đã được xác định qua hai lần hòa giải) chạy dọc theo mép ta luy, cao hơn so với mương nước khoảng 03m, sau khi ông V san ủi lấp mương nước hiện cao hơn đất của ông V khoảng 60cm.

Về việc làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có thửa 18a), bố anh đã đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng hướng dẫn của cán bộ và cấp có thẩm quyền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hải T1 thống nhất với lời trình bày của anh Nguyễn Hà T và bổ sung thêm: Sau khi bố anh mua đất được khoảng 5-6 năm thì gia đình anh có đào đất đồi thủ công, san mặt bằng để trồng rau và cây ăn quả nên mới hình thành ta luy thứ hai, còn tại thời điểm

chuyển nhượng thì trên đất chỉ có 01 ta luy, vị trí hiện nay được xác định là từ điểm 9 - điểm 18 trên sơ đồ đo vẽ ngày 15/3/2016.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V1 thống nhất với lời trình bày của anh Nguyễn Hà T và bổ sung thêm: Năm 2011 anh được bố mẹ anh tặng cho quyền sử dụng 710m^2 đất đối với thửa đất số 19 và 1.190m^2 đất, thửa đất số 18a anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 710m^2 đất thổ cư và đất vườn thuộc thửa đất 140, tờ bản đồ số 40 (trước là thửa đất số 19). Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.190m^2 đất, thửa đất số 18a (anh không biết lý do), nhưng thực tế anh đã sử dụng đất từ năm 2003.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị H2 (là vợ anh Nguyễn Quốc V1) trình bày: Năm 2000, chị kết hôn cùng anh Nguyễn Quốc V1 và về sinh sống tại thôn A. Đến năm 2003 vợ chồng chị ra ở riêng trên phần đất bố mẹ chồng cho, chiều rộng bám theo đường bê tông khoảng 40m, phía trong cũng rộng khoảng 40m. Cùng năm 2003 Nhà nước làm đường cấp phối (đường bê tông bây giờ qua trước cửa nhà chị) có máy xúc, máy ủi đang làm công trình đó nên vợ chồng chị thuê san ủi một mặt bằng đất để làm nhà, sân, chuồng lợn, gia đình anh V không có ý kiến gì. Sau đó anh V có tranh chấp đất với gia đình bố mẹ chồng chị. Khi chính quyền xóm đến giải quyết, anh V nói anh sai và xin lỗi gia đình chị. Việc hòa giải hai bên đã thống nhất về ranh giới, có biên bản hòa giải. Phần đất của gia đình chị (do bố mẹ chồng chị cho) có ranh giới là hàng rào chạy dọc từ phía trong ra đến đường bê tông, phần tiếp giáp phía ngoài hàng rào là một khoảng đất rộng chạy dài từ trong ra đến đường bê tông của thôn hiện nay, rộng khoảng 05 m, tiếp giáp đó là một mương thoát nước từ ao của gia đình chị, sau đó tiếp giáp là ruộng của anh V. Sau này anh V san lấp đất đã làm mất hiện trạng phần giáp ranh bên phía nhà anh V, lấp mương thoát nước ao của gia đình chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị H1 (là vợ của anh Hoàng Đình V) thống nhất với lời trình bày của anh V và trình bày thêm: Cuối năm 1990, do chị sắp sinh con, anh V lại đi làm ăn xa nên chị đã chuyển sang ở cùng bố mẹ chồng ở thửa đất 20d. Năm 1991, chị sinh con, anh V về có đi sang khu vườn, nhà cũ, anh V có bán nhà và cho ông H6 mượn đất rồi kể lại cho chị, sau đó chồng chị lại đi làm ăn xa lâu ngày ít khi về nhà.

Năm 1996, Nhà nước triển khai việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do chị bận con nhỏ nên mọi thủ tục giấy tờ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa 20d là thửa mua của cụ H4 (thửa này có sự thay đổi về số thửa theo bản đồ cũ và bản đồ mới) đều do bố chị H làm. Đối với thửa đất mua của ông H5 thì do chị không biết giấy tờ để ở đâu nên không làm thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997 chồng chị mới đi làm ăn xa về nhưng làm ăn thua lỗ nên lại tiếp tục đi làm ăn tiếp đến năm 2002. Từ năm 2003 đến năm 2011 gia đình chị gặp nhiều tai họa. Đến năm 2012 thì mới tạm ổn định, hai vợ chồng đều ở nhà nên chồng chị mới đề nghị nhà bà H trả đất đang mượn, nhưng bà H không trả. Quyền sử dụng đất chồng chị đang kiện đòi là tài sản chung của vợ chồng chị. Giấy tờ gốc chứng minh nguồn gốc, chứng

minh quyền sử dụng gia đình chị vẫn đang giữ. Chị ủy quyền cho anh V tham gia giải quyết toàn bộ vụ án thay chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C do bà Trần Thị Thanh T3 (đại diện theo ủy quyền) trình bày: Ngày 08/12/1995 ông Nguyễn Văn H6 làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất gồm 10 thửa trong đó có thửa 18a, tờ bản đồ số 40, trong đơn đăng ký cột nguồn gốc để trống. Ngày 10/12/1995 ông Hoàng Đình V đã làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất gồm 02 thửa đất, trong đó có thửa đất số 18b, tờ bản đồ số 40, trong đơn đăng ký cột nguồn gốc để trống. Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B họp xét ngày 03/6/1996, nhất trí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 664 hộ trong đó có hộ ông V và ông H.

Căn cứ vào hồ sơ và kết quả xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã B, ngày 30/6/1996 Ủy ban nhân dân xã B đã trình Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận cho các hộ gia đình trong đó có hộ ông V và hộ ông H6. Việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông V và hộ ông H6 là đúng trình tự, thủ tục, theo quy định. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật xem xét, xét xử đảm bảo công bằng đúng quy định.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện C thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2016/DS-ST, ngày 01/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định : Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 147, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban tH6 vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 256, 305, 512, 513, 514, 515, 516, 517 Bộ luật dân sự; Khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai. T xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Đình V kiện đòi bà Đỗ Thị H đất đã mượn tại thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40, thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Buộc bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Quốc V1 và chị Vũ Thị H2 phải trả cho anh Hoàng Đình V, chị Đặng Thị H1 637m^2 đất tại thửa đất số 18a tờ bản đồ số 40, thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 1 trên sơ đồ (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Bà Đỗ Thị H có trách nhiệm khai thác, thu hoạch cây trồng trên đất để trả đất cho anh V, chị H1.

Anh Nguyễn Quốc V1, chị Vũ Thị H2 có trách nhiệm tháo dỡ các công trình tạo dựng trên đất để trả đất cho anh V, chị H1. Anh V1, chị H2 được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Hoàng Đình V có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất phần đất được trả với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Quốc V1, anh Nguyễn Hải T1, anh Nguyễn Hà T có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất phần đất còn lại của thửa đất số

18a, tờ bản đồ số 40, thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên Quang với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị H phải trả cho anh Hoàng Đình V 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Hoàng Đình V về yêu cầu hủy một phần phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H6.

Tuyên hủy phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40 diện tích 2.130m^2, mục đích sử dụng là "Vườn" của quyết định số 269/QĐ-UB ngày 17/8/1996 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/8/1996 cho hộ ông Nguyễn Văn H6 số I 570241, vào sổ số 00572).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 13/7/2016 Tòa án nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Hà T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn với nội dung: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do, khi còn sống ông Nguyễn Văn H6 (bố anh) nhận chuyển nhượng đất của ông Hoàng Đình V ranh giới tính từ mép ta luy (gần mép mương nước), nhận chuyển nhượng đến đâu gia đình anh sử dụng đúng ranh giới đó. Nay bố anh đã chết, ông V kiện đòi phần đất cho mượn nhưng không có giấy tờ gốc về việc cho ông H6 mượn đất, nếu ông V đòi đất phải có giấy tờ gốc có chữ ký trực tiếp của bố anh về việc cho mượn đất. Trong quá trình giải quyết ông V không xuất trình được giấy tờ bản gốc, mà chỉ là những giấy tờ sao chép, những kiến nghị trực tiếp. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì văn bản sao chép không có giá trị thay thế văn bản gốc. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào kiến nghị của ông V và phán quyết không dựa vào chứng cứ, văn bản gốc là không thỏa đáng, không khách quan, không đảm bảo tính pháp lý.

Việc mua bán chuyển nhượng giữa ông H6 và ông V thực hiện từ năm 1991, sau đó gia đình anh đã sử dụng ổn định, bố mẹ đã chia tách đất cho các con để làm nhà và canh tác, khi đó ông V không có ý kiến gì. Năm 2004 ông V kiện đòi đất của gia đình anh, xóm A đã hòa giải thành, năm 2012 ông V lại kiện đòi đất của gia đình anh xóm hòa giải ông V nhất trí không kiện đòi đất nữa. Sau hai lần hòa giải hai bên gia đình đã xác định mốc vị trí và ranh giới cụ thể, ngay cùng năm đó ông V thuê máy móc san ủi đất làm thay đổi hiện trạng đất và lại kiện đòi đất gia đình anh.

Những tài liệu, chứng cứ, các nhân chứng biết về vụ việc tranh chấp giữa hai gia đình đều thể hiện, không biết rõ diện tích, vị trí, ranh giới, điểm tiếp giáp cụ thể của phần đất ông V cho rằng đã cho bố anh mượn. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông V và các điểm mốc do hai gia đình xác định sau hai lần hòa giải, các điểm do ông V tự xác định sau năm 2012, khi ông V đơn

phương không chấp nhận nội dung hòa giải thành là không đảm bảo tính khách quan, tính pháp lý.

Theo các tài liệu đã thu thập việc mua bán giữa hai bên chỉ có bà T7 chứng kiến và biết các T8tin về mua bán đất và ký làm chứng trong giấy mua bán. Khi đó ông D1 trưởng thôn không có mặt, những T8tin ông D1 có được là chỉ nghe nói lại. Tại trang 14 của bản án sơ thẩm thể hiện ông D1 thừa nhận ông "biết ranh giới này do anh V kể lại cho ông nghe từ năm 1991". Nội dung lời khai trên của ông D1 hoàn toàn mâu thuẫn và phủ nhận lời khai của ông tại khổ cuối, trang 13 của bản án sơ thẩm. Vì vậy những T8tin ông D1 cung cấp cho Tòa án không thể coi là căn cứ để khẳng định ông V cho ông H6 mượn đất hay không và cho mượn cụ thể ở vị trí nào, diện tích bao nhiêu. Tòa án căn cứ vào lời khai của ông D1 để khẳng định ông V cho ông H6 mượn đất coi đó là 1 căn cứ để hủy 1 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), buộc gia đình anh phải trả lại đất cho ông V là thiếu căn cứ, không đảm bảo tính pháp lý. Hiện trạng đất ban đầu hiện nay đã bị thay đổi nhưng không trưng cầu cơ quan chuyên môn để xác định tình trạng là không khách quan không tôn trọng thực tế. Ranh giới đất chuyển nhượng là theo mép tả luy (gần với mương nước), phần bên D2ới tả luy hiện nay gia đình ông V san lấp làm thay đổi hiện trạng đất nhưng vẫn còn một phần dài khoảng 7m ông V chưa lấp hết. Có ông Đỗ Xuân C1 trưởng thôn và ông Phạm Thành V2 người lái máy Cuốc lấp đất cho ông V biết, nếu thẩm định và tham khảo ý kiến của các nhân chứng thì có thể khôi phục lại toàn bộ ranh giới trước khi ông V san lấp, nhưng đoàn công tác của cấp sơ thẩm đã không nghe ý kiến của gia đình anh.

Đề nghị cấp phúc thẩm công nhận kết quả hòa giải thành ngày 8/7/2004 và ngày 14/3/2012 giữa gia đình nhà bà H và gia đình ông V vì biên bản hòa giải tranh chấp các bên đã thống nhất ranh giới, các phía tiếp giáp nhau, đồng thời ông V thừa nhận có sự nhầm lẫn khi đòi đất, nội dung này phù hợp với lời khai của ông Đỗ Xuân C1(tại khổ 2 từ trên xuống, trang số 9 của bản án); đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn H6 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/8/1996.

Ngày 13/7/2016 Tòa án nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V1 với nội dung: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do ông V không xuất trình được giấy tờ chứng minh cho mượn đất, cấp sơ thẩm tuyên gia đình anh phải trả đất cho ông V là không đủ căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh (đứng tên ông H6) không đầy đủ, phần kê khai nguồn gốc đất để trống coi đó là căn cứ hủy 1 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa thỏa đáng. Thực tế trên địa bàn xã có nhiều hộ gia đình khác kể cả hộ gia đình ông V vẫn để trống mục kê khai nguồn gốc đất và vẫn được Hội đồng xét cấp đất chấp nhận, coi đó là hợp pháp vì đó là thực tế lịch sử.

Khi làm thủ tục kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V không kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp với gia đình anh. Gia đình anh đã sử dụng đất sản

xuất, canh tác và san ủi đất để làm nhà ông V cũng không có ý kiến gì. Khi xảy ra tranh chấp năm 2004 và năm 2012 xóm đến hòa giải ông V đều thừa nhận mình sai và rút đơn kiện, chứng tỏ ông V thừa nhận việc sử dụng đất của gia đình anh là H4 pháp. Đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngày 8/7/2004 và ngày 14/3/2012 giữa gia đình nhà bà H và gia đình ông V vì biên bản H3 giải tranh chấp các bên đã thống nhất ranh giới, các phía tiếp giáp nhau, đồng thời ông V thừa nhận có sự nhầm lẫn khi đòi đất, nội dung này phù hợp với lời khai của ông Đỗ Xuân C1(tại khổ 2 từ trên xuống, trang số 9 của bản án).

Đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh, đứng tên Nguyễn Quốc V1, Vũ Thị H2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000101 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/10/2012.

Ngày 15/7/2016 Tòa án nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Đình V với nội dung, bản án sơ thẩm giải quyết chưa đúng pháp luật và quan hệ pháp luật dân sự. yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những nội dung:

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không công nhận toàn bộ diện tích tôi cho gia đình ông H6 bà H mượn vì đã có vị trí ranh giới cụ thể, trong thời gian mượn tôi có yêu cầu không được trồng cây lâu năm, ông H6 bà H không thực hiện đúng cam kết, đã chiếm đoạt đất của ông để chuyển quyền sử dụng cho các con trái pháp luật, được chính quyền hợp thức hóa bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh giới đất cho mượn được thẩm định đo đạc 808m^2, Tòa án buộc bà H trả lại 171m^2 đất là thiếu căn cứ vì diện tích đất này nằm trong ranh giới đất mà tôi cho mượn.

Trình tự tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện lấy đất của ông cấp cho bà H nhưng vắng mặt tại phiên tòa, bất lợi cho ông, Tòa án sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã B người đã thực hiện hành vi hành chính lập thủ tục trái pháp luật trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H6 và con ông H6 vào đất đã mượn của ông. Việc mạo chữ ký của ông để Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V1, ông đã yêu cầu giám định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm bỏ qua. Thời gian thụ lý vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm luật Tố tụng dân sự quy định và Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán.

Ngày 18/7/2016 Tòa án nhận đơn kháng cáo bổ sung của ông V với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết:

Về nội dung: Tòa đồng ý hủy quyết định quyền sử dụng đất đối với thửa 18a, tờ bản đồ số 40, diện tích 2.130m^2 đất vườn. Về diện tích đất ông H6 mượn được bàn giao vị trí giáp ranh trên thực địa (thực trạng sử dụng), không đo diện tích cụ thể, đất đai mượn bà H ông H6 đã chiếm đoạt do Ủy ban nhân dân xã B lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện cấp bìa đỏ đối với thửa đất 18a trái với quy định của pháp luật. Ông H6 bà H đã tặng cho con trai V1 và con dâu Vũ Thị H2 1.190m^2 đất, ranh giới đất cho mượn được cơ quan có thẩm quyền đo đạc và thẩm định tại chỗ hoàn toàn phù hợp với văn bản hai bên ký, Tòa án chỉ buộc bà H trả lại 637m^2 còn thiếu của ông 171m^2. Bà H khai từ ngày nhận bàn giao ngày 26/6/1991 đến ngày thẩm định tại chỗ 15/4/1995 địa hình cơ bản không thay đổi.

Tòa án không thừa nhận 808m^2 đất giữa mặt bằng có nhà ở và giếng nước là không có căn cứ.

Về tố tụng: Về thời gian thụ lý vụ án không đúng quy định kéo dài, đề nghị làm rõ kiểm tra giữa quyết định nộp và biên lai nộp án phí. Việc mạo chữ ký ông đã đề nghị cấp sơ thẩm giám định nhưng không giám định chữ ký vì nhà ông H6 không ai thừa nhận.

Tại phiên tòa ông V rút yêu cầu kháng cáo về các nội dung: Cấp sơ thẩm không giám định để xác định việc mạo chữ ký của anh Nguyễn Quốc V1 khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được ông H6 bà H tặng cho thuộc thửa đất 18a; yêu cầu đưa ông Tướng Văn T8cán bộ địa chính và Ủy ban nhân dân xã B tham gia tố tụng; việc vắng mặt của Ủy ban nhân dân huyện C tại phiên tòa sơ thẩm; việc thụ lý và kéo dài tH5 gian giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm.

Ông V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đòi bà H phải trả 807m^2 đất (theo kết quả thẩm định của cấp phúc thẩm) và đề nghị: Ta luy phân chia thửa đất 18a làm 2 phần (từ điểm 2 đến điểm 8) có từ khi chuyển nhượng, có nhân chứng T7 xác định trong giấy mua bán. Khi giao đất chuyển nhượng cho ông H6 thì ông H6 mượn luôn, được ghi trong giấy mua bán, ranh giới đất cho mượn từ điểm 1 đến điểm 18, đã ghi cụ thể trong giấy, ông H6 thỏa thuận ký. Tại thời điểm chuyển nhượng diện tích đất có tên ông trong sổ địa chính, sau khi ông H6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉnh lý sang tên ông H6, ông chưa giao cho ông H6 giấy mua bán với ông H5 vì giữa ông và ông H6 chưa làm xong thủ tục. Vị trí đất mượn trong giấy mua bán phù H4 với ranh giới, nếu mua bán xong vì sao phải ra điều kiện chỉ được trồng cây ngắn ngày và chịu mọi thủ tục thuế. Do thỏa thuận với ông H6 chưa kê khai phần đất cho mượn nên ông chưa kê khai, tuy không đo đạc chiều rộng, chiều dài của diện tích đất cho mượn nhưng căn cứ vào định vị giếng nước và nhà để xác định. Giấy mua bán gốc bà H giữ nhưng nói mất là không trung thực. Sau khi thẩm định đo đạc hiện trạng, in ấn phát hành bản trích đo, diện tích cho mượn là 807m^2 cấp sơ thẩm xử buộc bà H trả cho ông 637m^2 là còn thiếu 171m^2. Ông đã chứng M đủ phần bán cho ông H6 ranh giới từ điểm 2 đến điểm 8, phần đất cho mượn từ điểm 1 đến điểm 18, không liên quan đến ruộng H4 tác xã vì phần đất của gia đình ông H6 không giáp ruộng H4 tác xã. Hai lần giải quyết tranh chấp ông thừa nhận ranh giới vì lúc đó ông chưa có nhu cầu đòi lại đất cho mượn, đề nghị bà H phải trả lại diện tích đất cho mượn.

Tại phiên tòa anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Việc ông V đòi bà H phải trả 807m^2 đất là không có căn cứ vì năm 1991 bố mẹ anh mua đất đã trồng tre, cọ, chè dọc ranh giới nay vẫn còn, năm 1994 gia đình anh cải tạo san đất (thủ công) tạo nên ta luy thứ hai từ điểm 5 đến điểm 8, tại thời điểm chuyển nhượng chỉ có 01 ta luy từ điểm 9 đến điểm 16, năm 2005 gia đình anh V1 san ủi đất từ điểm 2,3,4,5,13,14,15,16,18 quá trình cải tạo sử dụng gia đình anh V không có ý kiến gì. Diện tích đất mua thửa 18a đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, hai lần tranh chấp giải quyết đều thỏa thuận ranh giới như hiện trạng từ điểm 9 đến 17.

Tại phiên tòa anh V1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Ông V trình bày thỏa thuận miệng với ông H6 không kê khai diện tích đất cho mượn là không có căn cứ. Giấy mua bán ghi ranh giới chuyển nhượng từ góc phía Nam giáp vườn nhà ông H6 đến ruộng của anh V giáp ruộng hợp tác xã chính là từ điểm 9 đến điểm 17, gia đình đã trồng cây theo ranh giới, chôn cột bê tông, ruộng hợp tác xã hiện nay vẫn còn. Không nhất trí việc anh V tự xác định các điểm phần đất cho mượn, trên bản trích đo hiện trạng.

Tại phiên tòa anh T1 đề nghị: Việc anh V đòi đất là không có căn cứ, qua hai lần hòa giải bà H đã đưa giấy tờ mua bán bản gốc ra giải quyết hai bên thỏa thuận ranh giới sử dụng như hiện trạng từ điểm 9 đến điểm 17, anh V1 đã san ủi làm nhà ở trên diện tích đất ông nói rằng cho mượn nhưng không có ý kiến gì, ông H6 đã được cấp toàn bộ thửa đất 18a hợp pháp sử dụng ổn định thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước. Thực trạng hai thửa đất 18a và 18b đã thay đổi rất nhiều so với giấy mua bán.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Đình V, của anh Nguyễn Hà T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đỗ Thị H và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V1 hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những yêu cầu kháng cáo ông V đã rút; Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Đình V; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn do anh Nguyễn Hà T là người đại diện theo ủy quyền, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V1.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 38/2016/DS-ST ngày 01/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình V đòi bà H phải trả 807m^2 đất tại thửa đất số 18a tờ bản đồ số 40 thuộc thôn A, xã B, huyện C. Xác định ranh giới đất giữa hộ gia đình ông Hoàng Đình V và bà Đỗ Thị H tính từ điểm 9 đến điểm 17 theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40 ngày 07/6/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về những nội dung kháng cáo của ông Hoàng Đình V: Tại phiên tòa ông V rút yêu cầu kháng cáo về các nội dung, cấp sơ thẩm không giám định để xác định việc mạo chữ ký của anh Nguyễn Quốc V1 khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được ông H6 bà H tặng cho thuộc thửa đất 18a; về yêu cầu đưa ông Tướng Văn T8 cán bộ địa chính và Ủy ban nhân dân xã B tham gia tố tụng; về việc vắng mặt của Ủy ban nhân dân

huyện C tại phiên tòa sơ thẩm; về việc thụ lý và kéo dài thời gian giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những nội dung kháng cáo ông V đã rút.

- Ông V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đòi bà H phải trả 807m^2 đất.

Xét thấy ông Hoàng Đình V khởi kiện đòi bà Đỗ Thị H (là vợ ông Nguyễn Văn H6) cùng các con của bà H là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho ông 525m^2 đất và khôi phục lại hiện trạng ban đầu theo giấy bán nhượng nhà và hoa màu ngày 26/6/1991, với giá trị khoảng 20.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án ông V thay đổi yêu cầu khởi kiện đòi gia đình bà H phải trả 807m^2 đất thuộc thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40, thôn A, xã B (theo biên bản thẩm định và sơ đồ hiện trạng). Yêu cầu hủy 1 phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất định số 269 ngày 20/8/1996 của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Nguyễn Văn H6 đối với thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40. Yêu cầu gia đình nhà bà H tự thu hoạch cấy cối hoa màu, tháo dỡ công trình để trả đất.

Tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông V là 01 "Giấy bán nhượng nhà và Hoa màu" giữa ông Hoàng Đình V và ông Nguyễn Văn H6 đề ngày 26/6/1991, ông V thừa nhận do ông viết, là bản phô tô không có chứng thực nhưng được hai bên đương sự thừa nhận tài liệu được phô tô từ bản gốc do đó, được coi là chứng cứ. Theo bà H bản gốc do gia đình bà H giữ nhưng đã bị thất lạc trong quá trình giải quyết tranh chấp đất giữa hai bên. Giấy bán nhượng nhà và hoa màu có hai nội dung:

- Nội dung thứ nhất phần đất ông H6 nhận chuyển nhượng của ông V: Theo nội dung ghi trong giấy mua bán "Ông Nguyễn Văn H6 đã thỏa thuận và nhất trí mua lại khu vườn đất cùng địa phận khu vực đất giáp giới vườn nhà ông H6". Ranh giới được xác định phía Đông - Bắc giáp vườn ông H6; phía Đông - Nam giáp vườn ông H6; phía Nam - Tây giáp vườn đất còn lại của ông V. "Phần này hai bên ranh giới phân chia bởi phần đất của mép trên tả ly. Phần mép trên mặt bằng là phần bàn giao cho ông H6. Phần mép dốc trở xuống là của anh V ranh giới này được kéo từ góc tả ly từ phía nam giáp vườn ông H6 tới phần mép D2ới của bờ ruộng anh V sát ruộng hợp tác xã kéo lên ăn vuông góc với mép tả ly ranh giới. Riêng về phần này độ dốc nghiêng trở xuống là của anh V".

Giấy mua bán có hai lần mô tả ranh giới là "tả ly", theo ông V ranh giới chuyển nhượng là "tả ly" phía có nhà, giếng nước của gia đình ông H6 (tính từ điểm 2,3,4,5,6,7,8 trên Bản trích đo hiện trạng của cấp phúc thẩm), tại thời điểm chuyển nhượng còn có 01 ta luy (giáp thửa đất 18b tính từ điểm 9,10,11,12,13,14,15,16,17, 8 trên Bản trích đo hiện trạng của cấp phúc thẩm) nhưng đây là ranh giới ông V cho gia đình ông H6 mượn đất.

Theo anh T, anh V1, anh T1 ranh giới chuyển nhượng đất cho gia đình ông H6bà H là "tả ly" giáp thửa đất 18b (tính từ điểm 9,10,11,12,13,14,15,16,17 trên Bản trích đo hiện trạng của cấp phúc thẩm) vì ranh giới này phù hợp với nội dung nêu trong giấy mua bán có điểm 9 nằm ở góc ta luy phía Nam giáp vườn

(thửa 19) của ông H6 và điểm 17 là phần mép D2ới của bờ ruộng nhà anh V (hiện gia đình anh V đã san lấp) sát ruộng hợp tác xã (cũ) thuộc quyền sử dụng của anh H7 nhưng anh H7 đã đổi cho gia đình anh V1 sử dụng làm ao thả cá. Ranh giới này gia đình bà H sử dụng ổn định từ năm 1991, đây cũng chính là ranh giới hiện trạng sử dụng đất hiện nay của gia đình bà H được thể hiện trên Bản trích đo hiện trạng. Còn ta luy từ điểm 5,6,7,8 là do gia đình anh san đất (thủ công) năm 1994 tạo thành có các nhân chứng anh Trương Văn T6, anh Vũ Tiến T5 xác nhận và ta ly tính từ điểm 2,3,4,5,13 được hình thành do gia đình anh V1 san ủi đất hạ độ cao năm 2005 tạo nên (có xác nhận của Trần Ngọc D2).

Tại giấy mua bán có chữ ký của nhân chứng bà Cao Thị T7 nhưng tại lời khai ngày 16/7/2014 (BL98) bà T7 khai " Việc chuyển nhượng đất thì tôi biết nhưng lâu rồi tôi không nhớ rõ... ông H6 gọi tôi sang làm chứng tôi không nhớ, không biết nội dung họ trao đổi mua bán như thế nào.. chữ ký là của tôi". Nhân chứng ông Trần Xuân D1 tuy có ký trong giấy mua bán nhưng ông V xác nhận ông D1 không có mặt tại thời điểm chuyển nhượng đất. Do đó, lời khai của hai nhân chứng không có căn cứ chứng minh cho việc tranh chấp.

Tuy nhiên, từ khi nhận chuyển nhượng và sử dụng đất năm 1991 giữa gia đình ông V và gia đình ông H6 bà H đã hai lần xảy ra tranh chấp về ranh giới đã được xóm A hòa giải, tại "Biên bản giải quyết vụ việc ngày 8/7/2004" , "Biên bản hòa giải ngày 14/3/2012" và tại phiên tòa các bên đương sự đều xác nhận ranh giới sử dụng đất giữa gia đình ông V và gia đình bà H sau hai lần hòa giải giữ nguyên như hiện trạng đang sử dụng, được giới hạn từ điểm 9,10,11,12,13,14,15,16,17 (Bản trích đo hiện trạng). Ranh giới đất trên đã được gia đình bà H sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông V cho đến nay, trên ranh giới có trồng Tre (đã khai thác 1 phần), trồng Cọ và sau khi hòa giải năm 2012 gia đình bà H đã chôn các cọc mốc bằng bê tông chạy dọc theo ranh giới. Năm 2012 gia đình ông V san ủi đất thửa 18b (có xác nhận của nhân chứng Phạm Thành V2) đã dùng máy Cuốc đào 01 rãnh có chiều rộng 01m sâu 1,5m áp sát và chạy dọc ranh giới, theo ông V việc đào rãnh là để phân biệt giữa thửa đất 18a gia đình bà H sử dụng và thửa đất 18b gia đình ông sử dụng. Phần đất hiện đang tranh chấp như các bên xác định và theo "Biên bản xác định vị trí đất ngày 07/4/2016, bút lục số 232" là thuộc thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40.

Ngày 20/8/1996 gia đình ông H6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.085m^2 đất trong đó có 2.130m^2 đất vườn, thuộc thửa 18a. Quá trình sử dụng đất gia đình ông H6 đã tặng cho anh T, anh T1 1 phần đất thuộc thửa số 19 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tặng cho anh gia đình V1 1 phần thửa đất số 19 (nay là thửa 140) và 1 phần thửa đất số 18a (phần giáp với thửa đất 18b) của gia đình anh V, nhưng Ủy ban nhân dân huyện C chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh V1 đối với diện tích đất thuộc thửa 19 do đó, tuy thực tế gia đình anh V1 đã san ủi đất, làm nhà ở trên 1 phần thửa đất số 18a nhưng bà H vẫn có quyền sử dụng đất và quyền quản lý (phần di sản của ông H6) đối với thửa đất số 18a .

Vì vậy, tuy "Giấy bán nhượng nhà và Hoa màu" không ghi diện tích đất chuyển nhượng, không có kích thước chiều rộng chiều dài, không có số thửa đất,

tờ bản đồ, ranh giới chuyển nhượng mô tả không rõ ràng dẫn đến các bên xác định ranh giới chuyển nhượng đất khác nhau. Nhưng căn cứ vào kết quả của hai lần H3 giải năm 2004 và năm 2012 các bên đã xác định ranh giới sử dụng đất giữa hai bên, ranh giới này gia đình bà H đã sử dụng ổn định, thường xuyên, liên tục từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay. Mặt khác, gia đình bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mua của gia đình ông V (thửa 18a) từ năm 1996 phía gia đình ông V không có ý gì. Do đó, có căn cứ xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình ông V và gia đình bà H6 là ranh giới hiện trạng được thể hiện trên " Bản trích đo hiện trạng"

- Nội dung thứ hai phần đất ông V cho phép ông H6 mượn: Giấy bán nhượng nhà và Hoa màu có ghi "Riêng về phần này độ dốc nghiêng trở xuống là của anh V. Song trong những thời gian anh V chưa sử dụng đến phần đất đó thì cho phép ông H6 mượn sử dụng trồng những cây ngắn ngày hoặc hai bên cùng bỏ không và phát quang và không được trồng những cây có tán gây hại vườn màu của nhau".

Phần đất cho mượn không có vị trí, kích thước chiều rộng chiều dài, diện tích, các hướng tiếp giáp, số thửa đất vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án anh V cho rằng phần đất cho mượn là thuộc thửa đất 18a và anh đã tự chỉ ranh giới đất cho mượn khi thẩm định tại chỗ được tính từ điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,1 trên bản đo vẽ hiện trạng, diện tích 807m^2.

Theo anh T, anh T1, anh V1 trong giấy mua bán ghi ông V cho ông H6 mượn đất nhưng thực tế gia đình anh không mượn vì đất đai của gia đình anh rộng có hơn 9 nghìn m^2, phần đất mượn ghi trong giấy mua bán là thuộc thửa 18b nằm phía ngoài ranh giới sử dụng đất của gia đình anh (từ ta luy ranh giới theo chiều dốc của ta luy kéo đến mương nước phần đất này năm 2012 gia đình anh V đã san lấp).

Mặt khác, trong giấy mua bán có 02 thỏa thuận là cho phép ông H6 mượn đất trồng cây ngắn ngày hoặc hai bên cùng bỏ không thì phải phát quang và không được trồng cây có tán làm ảnh hưởng đến vườn màu của hai bên. Sau đó không thể hiện việc ông H6 và ông V thực hiện theo thỏa thuận mượn đất hay thực hiện theo thỏa thuận hai bên cùng bỏ không sử dụng, nên việc ông V xác định ông H6 đã mượn đất là không đủ căn cứ.

Thực trạng trên diện tích đất 807 m^2 (anh V cho rằng đã cho ông H6 mượn) vào năm 2005 gia đình anh V1 (con trai bà H) đã san ủi 1 phần đất hạ độ cao bằng mặt đường (đường đi vào khu tái định cư) làm thay đổi hiện trạng đất, đã làm nhà, bếp, chuồng lợn, nhà vệ sinh và sinh sống trên đất nhưng gia đình anh V không có ý kiến gì.

Từ năm 1991 (thời điểm ông V cho rằng đã cho ông H6 mượn đất) cho đến nay ông V cũng không kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 807m^2 trên mặc dù, vào năm 1996 ông V làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các diện tích đất khác liền kề diện tích đất tranh chấp. Tại phiên tòa ông V trình bày giữa ông và ông H6 thỏa thuận hai bên cùng không kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với diện tích đất ông cho ông H mượn, nhưng ông không đưa ra được căn cứ chứng minh. Cùng thời điểm đó gia đình ông H6 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có toàn bộ thửa đất 18a nhưng ông V không có ý kiến phản đối. Qua hai lần giải quyết tranh chấp và tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận ranh giới sử dụng đất như hiện trạng sử dụng hiện nay.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V đòi bà H phải trả 807 m^2 đất.

2. Về yêu cầu kháng cáo của bà H (do anh T đại diện) và anh V1: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, đề nghị công nhận kết quả hòa giải thành ngày 08/7/2004, ngày 14/3/2012 giữa gia đình nhà bà H và gia đình ông V. Công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn H6 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/8/1996, công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh, đứng tên Nguyễn Quốc V1, Vũ Thị H2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000101 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/10/2012.

Theo những phân tích đã nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo của bà H (do anh T đại diện) và anh V1. Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, không có căn cứ; yêu cầu kháng cáo của anh V1 đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh, đứng tên Nguyễn Quốc V1, Vũ Thị H2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000101 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/10/2012, diện tích đất gia đình anh V1 được cấp thuộc thửa đất 19 (nay là thửa đất 140), tờ bản đồ 40, không thuộc nội dung giải quyết của cấp sơ thẩm do đó, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V đòi bà H trả lại 807m^2 đất mượn; yêu cầu hủy 1 phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 269 ngày 20/8/1996 của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Nguyễn Văn H6 đối với thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40; yêu cầu bà H có trách nhiệm khai thác, thu hoạch cây trồng trên đất để trả đất cho ông V và bà H1; yêu cầu anh V1, chị H2 có trách nhiệm tháo dỡ các công trình tạo dựng trên đất để trả lại đất cho ông V và bà H1.

Đồng thời xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình bà H và gia đình ông V là ranh giới hiện trạng được thể hiện trên "Bản trích đo hiện trạng".

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do yêu cầu kháng cáo của ông V không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

- Do yêu cầu kháng cáo của bà H (do anh T đại diện), anh V1 được chấp nhận 1 phần nên bà H, anh V1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

4. Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như sau: Bà Đỗ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá

ngạch, ông Hoàng Đình V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu đòi lại đất không được chấp nhận. Án phí được tính: 807m^2 đất vườn x 29.000đ/1m^2 = 23.403.000đ x 5% = 1.170.200đ án phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

5. Sửa chi phí thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông V không được chấp nhận nên ông phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm. Số tiền trên ông V đã nộp và chi trả xong cho cơ quan thẩm định, định giá tài sản.

6. Về chi phí thẩm định lại: Tại cấp phúc thẩm anh T và ông V có đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ lại hiện trạng sử dụng đất và đã tự nguyện nộp tạm ứng chi phí thẩm định lại, đã chi trả xong cho các cơ quan tiến hành thẩm định lại, anh T và ông V không có yêu cầu xem xét về khoản tiền chi phí thẩm định lại, nên không đề cập giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐINH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 148; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 256 Bộ Luật dân sự năm 2005. Khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Pháp lệnh án phí lệ phí, Tòa án. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH6 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Đình V về các nội dung: Cấp sơ thẩm không giám định để xác định việc mạo chữ ký của anh Nguyễn Quốc V1 khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với phần đất được ông Nguyễn Văn H6 bà Đỗ Thị H tặng cho, thuộc thửa đất 18a; về yêu cầu đưa ông Tướng Văn T8 cán bộ địa chính và Ủy ban nhân dân xã B tham gia tố tụng; về việc vắng mặt của Ủy ban nhân dân huyện C tại phiên tòa sơ thẩm; về việc thụ lý và kéo dài thời gian giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Đình V. Chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị H (do anh Nguyễn Hà T đại diện), anh Nguyễn Quốc V1. Sửa bản án sơ thẩm như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Đình V đòi bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Quốc V1, chị Vũ Thị H2 phải trả lại diện tích đất cho mượn 807m^2, tại thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40, thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Tuyên quang; yêu cầu hủy 1 phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 269 ngày 20/8/1996 của Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Nguyễn Văn H6 đối với thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 40; yêu cầu bà Đỗ Thị H có trách nhiệm khai thác, thu hoạch cây trồng trên đất để trả đất cho ông Hoàng Đình V và bà Đặng Thị H1; yêu cầu anh Nguyễn Quốc V1, chị Vũ Thị H2 có trách nhiệm tháo rỡ các công trình tạo dựng trên đất để trả lại đất cho ông Hoàng Đình V và bà Đặng Thị H1.

3. Xác định ranh giới sử dụng đất giữa gia đình bà Đỗ Thị H (hiện do anh Nguyễn Quốc V1, chị Vũ Thị H2 sử dụng) và gia đình ông Hoàng Đình V, được giới hạn bởi các điểm 9,10,11,12,13,14,15,16,17. Trong đó điểm 9 là bụi tre nằm ở góc phía Nam, giáp thuả đất số 19 (cũ) của gia đình bà H, nằm ở đỉnh của ta luy nguyên bản có độ dốc 2,6m, cách cọc bê tông 90cm. Điểm 17 là cọc bê tông nằm giáp với thửa đất 18b gia đình ông V hiện đang sử dụng, sát bờ ruộng hợp tác xã (cũ) của gia đình ông Nguyễn Văn H7 được giao sử dụng, nay đổi cho anh Nguyễn Quốc V1 sử dụng làm ao thả cá. (*Kèm theo bản trích đo hiện trạng thửa đất 18a tờ bản đồ số 40, lập ngày 07/6/2017)* .

4. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Hoàng Đình V phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 (*Hai trăm ngìn đồng*), tại biên lai thu tiền số 0001668 ngày 26/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Ông V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

- Bà Đỗ Thị H (do anh Nguyễn Hà T đại diện) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 (*Hai trăm nghìn đồng)*, tại biên lai thu tiền số 0001692 ngày 08/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang (do anh Nguyễn Quốc V1 nộp thay).

- Anh Nguyễn Quốc V1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 (*Hai trăm nghìn đồng)*, tại biên lai thu tiền số 0001676 ngày 29/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

5. Sửa chi phí thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Ông Hoàng Đình V phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 2.600.000đ (*Hai triệu sáu trăm nghìn đồng*). Số tiền trên ông V đã nộp tạm ứng và chi trả xong cho cơ quan thẩm định, định giá tài sản.

6. Sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Đỗ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Hoàng Đình V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu đòi lại 807m^2 đất vườn không được chấp nhận là 1.170.200đ (*Một triệu một trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền số 001777 ngày 28/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Còn tiếp tục phải nộp 670.200đ (*Sáu trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng)* án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/6/2017).

T5 H4 bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành

án dân sự; tH5 hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện C;
- Chi Cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lưu Hồ Loan

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Hồ Loan

Nguyễn Xuân T3 Nguyễn Thanh Hương

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm .....

Tại:[2].....

Với Hội đồng xét xử[3] …….gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

.....[4]

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……./…../……..-……..….[5]

ngày…..tháng…..năm…..về [6]…… giữa:

Nguyên đơn .....

Bị đơn .....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

.....

[7]

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[8].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[9]

.....

.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V1 NAM
Độc lập - Tự do - H2 phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm .....
Tại:[2].....
Với Hội đồng xét xử[3] …….gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
.....[4]
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……/…../……..-……..…[5]
ngày…..tháng…..năm…..về [6]…… giữa:
Nguyên đơn .....
Bị đơn .....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
.....
[7]

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[8].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[9]

.....

.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch V1 Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch V1 Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường H4 quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.